

Số: 1710/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Cẩm Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Cẩm Lệ tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 260/TTr-STNMT ngày 08 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Cẩm Lệ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới					
				Khuê Trung	Hoà Phát	Hoà An	Hoà Thọ Tây	Hoà Thọ Đông	Hoà Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích		3584,47	301,24	653,24	324,57	836,90	266,80	1201,72
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	354,56	5,37	184,85	64,32	82,06	17,96	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89,78		45,09	1,42	43,27		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,49		24,04	11,69	30,80	17,96	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,51	5,37			4,14		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	162,06		110,85	51,21			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,72		4,87		3,85		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2840,81	285,66	466,51	257,99	667,31	235,16	928,18

2.1	Đất quốc phòng	CQP	396,64	0,90	257,20	10,85	126,67	1,02	
2.2	Đất an ninh	CAN	7,29	1,23	0,61	0,03	1,53	2,95	0,94
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	126,55				126,55		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,01				19,01		
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	27,81	19,75	1,63	0,46	0,23	1,87	3,87
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,84	3,97	2,57	0,39	22,68	14,23	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,55		29,55				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	886,33	99,49	54,49	85,92	142,93	74,52	428,98
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,38	0,52			0,41	0,40	0,05
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,14	0,07		0,03			22,04
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	904,02	105,26	96,99	154,51	131,92	112,63	302,71
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,56	2,68	0,90	0,16	0,66	2,75	0,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,26	0,15	3,96			0,63	0,52
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,04	0,72		1,81	0,26	0,67	11,58
2.18	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,48	0,35	16,12	0,84	47,37	0,34	0,46
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,36	0,07	0,19	0,29	0,46	0,33	0,33
2.21	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	14,48	0,40	13,88	0,49	0,09	0,02	
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,61	0,24	0,63	1,42	0,98	0,80	0,29
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	224,52	6,26	30,14			41,78	17,29
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,94	0,92	5,73	0,29	1,46	4,16	5,24
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	389,10	10,86	10,21	1,88	2,26	87,53	13,68

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc					
				Khuê Trung	Hoà Phát	Hoà An	Hoà Thọ Tây	Hoà Thọ Đông	Hoà Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+ ...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích		90,51	0,54	13,92	7,51	51,28	2,11	15,15
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	33,83	0,30	12,31	3,50	16,92	0,80	
1.1	Đất trồng lúa	SXN	21,25		8,80		12,45		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,81		3,31	3,50	4,20	0,80	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,45	0,30			0,15		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,32		0,20		0,12		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,89	0,12	1,61	0,48	3,00	0,68	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,89		1,49	0,40			
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.9	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT							
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,94	0,12	0,12	0,08	1,94	0,68	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.14	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
	Đất sinh hoạt cộng đồng								
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06				0,06		
2.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,82				0,82		
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,18				0,18		
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc					
				Phường Khuê Trung	Phường Hoà Phát	Phường Hoà An	Phường Hoà Thọ Tây	Phường Hoà Thọ Đông	Phường Hoà Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	33,83	0,30	12,31	3,50	16,92	0,80	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,25		8,80		12,45		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,81		3,31	3,50	4,20	0,80	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,45	0,30			0,15		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							

1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,32		0,20		0,12		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Khuê Trung	Hòa Phát	Hòa An	Hòa Thọ Tây	Hòa Thọ Đông	Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... = (10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích		50,79	0,12		3,53	31,36	0,63	15,15
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	50,79	0,12		3,53	31,36	0,63	15,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,68				12,68		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,34				17,34		
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,97			1,18	1,34	0,2	2,25
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,05						0,05
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							

2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	15,40	0,12		2,35		0,43	12,5
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.18	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,35						0,35
2.21	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV							
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

(Vị trí các loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019, tỷ lệ 1/10.000 do Ủy ban nhân dân quận Cẩm Lệ xác lập ngày 01/4/2019).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Cẩm Lệ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND quận Cẩm Lệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CPVP;
- Lưu VT, QLĐTh.



Đặng Việt Dũng